BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TỔNG CỤC THỐNG KÊ

STT	Kí hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.N/BCB-TCTK	Chỉ số phát triển thanh niên (YDI)	5 Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
2	002.N/BCB-TCTK	Dân số thanh niên và tỷ số giới tính của thanh niên	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
3	003.N/BCB-TCTK	Tỷ suất sinh con của vị thành niên	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
4	004.N/BCB-TCTK	Tỷ suất thanh niên nhập cư, xuất cư, tỷ suất di cư thuần	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
5	005.N/BCB-TCTK	Thanh niên và tình hình về lao động thanh niên	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
6	006.N/BCB-TCTK	Tỷ lệ thanh niên không biết chữ	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
7	007.N/BCB-TCTK	Tỷ lệ thanh niên được cung cấp thông tin về chăm sóc sức khỏe sinh sản/sức khỏe tình dục	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
8	008.N/BCB-TCTK	Số giờ dành cho vui chơi, giải trí mỗi tuần của thanh niên	Năm có điều tra	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm có điều tra
9	009.N/BCB-TCTK	Tỷ lệ thanh niên được tham gia các hoạt động văn hóa, nghệ thuật; thể dục thể thao nơi học tập, làm việc và cư trú	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
10	010.N/BCB-TCTK	Tỷ lệ thanh niên là thành viên trong hộ nghèo; tỷ lệ thanh niên ở trong hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh; hố xí hợp vệ sinh	2 Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
11	011.N/BCB-TCTK	Tỷ lệ thanh niên có tài khoản tại ngân hàng, tổ chức tài chính hoặc ví điện tử	Năm có điều tra	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm có điều tra
12	012.N/BCB-TCTK	Tỷ suất tự tử của thanh niên	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
13	013.N/BCB-TCTK	Tỷ lệ nữ thanh niên đã từng bị bạo lực tình dục trước 18 tuổi	10 năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
14	014.N/BCB-TCTK	Tỷ lệ thanh niên bị bạo lực	10 năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
15	015.N/BCB-TCTK	Số thanh niên là giám đốc/chủ doanh nghiệp, hợp tác xã/chủ trang trại	5 năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo

Biểu số: 001.N/BCB-TCTK
Ban hành kèm theo Thông tư số _/2019/TT-BNV ngày _/_/2019
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau năm báo cáo

CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN THANH NIÊN
Năm…

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Thống kê
Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Nội vụ

	Mã số	Chỉ số phát triển thanh niên
A	B	1
Tổng số	01	
Chia theo tỉnh/thành phố		
(Ghi theo danh mục hành chính)	02	

Ngày … tháng … năm …

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 001.N/BCB-TCTK: Chỉ số phát triển thanh niên

1. Khái niệm

Chỉ số phát triển thanh niên(YDI) là chỉ số tổng hợp từ bốn lĩnh vực chính: (1) giáo dục, (2) sức khỏe và phúc lợi, (3) việc làm và cơ hội, (4) sự tham gia của thanh niên vào xã hội. Bốn lĩnh vực chính này gồm các chỉ tiêu thành phần. Các chỉ tiêu thành phần của từng lĩnh vực được lựa chọn như sau:

(1) Lĩnh vực giáo dục: Tỷ lệ thanh niên đi học các cấp từ Trung học phổ thông trở lên; Tỷ lệ thanh niên tốt nghiệp đại học trở lên; Tỷ lệ thanh niên sử dụng Internet.

(2) Lĩnh vực sức khỏe: Tỷ lệ thanh niên nhiễm HIV; Tỷ lệ thanh niên sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh; Tỷ lệ thanh niên sử dụng hố xí hợp vệ sinh,...

(3) Lĩnh vực việc làm và cơ hội: Tỷ lệ thanh niên thất nghiệp; Tỷ lệ sinh con vị thành niên; Tỷ lệ thanh niên có tài khoản tại tổ chức tài chính.

(4) Lĩnh vực sự tham gia của thanh niên vào xã hội: Tồn tại chương trình, chính sách dành cho thanh niên; Tỷ lệ thanh niên có tham gia hoạt động tình nguyện,...

Công thức tính của YDI với j lĩnh vực và mỗi lĩnh vực có k chỉ số thành phần:

- Điểm của chỉ số thành phần

$$B_{ij} = \frac{I_{ij} - I_{ij}\min}{I_{ij}\max - I_{ij}\min} \quad (1) \qquad B_{ij} = 1 - \frac{I_{ij} - I_{ij}\min}{I_{ij}\max - I_{ij}\min} \quad (2)$$

Trong đó:

B_{ij}: Điểm của chỉ số thành phần thứ i trong lĩnh vực thứ j;

I_{ij}: Giá trị của chỉ số thành phần thứ i trong lĩnh vực thứ j;

I_{ij}max: Giá trị lớn nhất của chỉ số I_{ij};

I_{ij} min: Giá trị nhỏ nhất của chỉ số I_{ij}.

Nếu chỉ số thành phần I_{ij} phản ánh tính tích cực, chẳng hạn tỷ lệ nhập học hay số năm đi học thì điểm của chỉ số đó được tính theo công thức (1). Ngược lại, nếu chỉ số thành phần I_{ij} phản ánh tính tiêu cực, chẳng hạn tỷ lệ nghiện hút ma túy hay tỷ lệ thất nghiệp thì điểm của chỉ số đó được tính theo công thức (2).

- Điểm của từng lĩnh vực

$$D_j = \frac{\sum_{i=1}^{k} W_{ij} \times B_{ij}}{\sum_{i=1}^{k} W_{ij}} \quad (3)$$

Trong đó:

D_j: Điểm của lĩnh vực j;

B_{ij}: Điểm của chỉ số thành phần thứ i trong lĩnh vực thứ j;

W_{ij}: Quyền số của chỉ số thành phần thứ i trong lĩnh vực thứ j;

k: Số chỉ số thành phần trong mỗi lĩnh vực.

- Giá trị của chỉ số tổng hợp

$$YDI = \frac{\sum_{i=1}^{5} W_j \times D_j}{\sum_{i=1}^{5} W_j} \qquad (4)$$

Trong đó:

YDI: Chỉ số phát triển thanh niên;

Dj: Điểm của lĩnh vực thứ j;

W_j: Quyền số của lĩnh vực thứ j.

YDI có giá trị nằm trong khoảng từ 0 đến 1. YDI đạt tối đa bằng 1 thể hiện sự phát triển cao nhất của thanh niên; YDI tối thiểu bằng 0 thể hiện không có sự phát triển của thanh niên.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghichỉ số phát triển thanh niêntheo các dòng tương ứng ở cột A.

3. Nguồn số liệu

Các cuộc điều tra, báo cáo thống kê có thể tổng hợp được các chỉ số thành phần của YDI đại diện được ở cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương. Trong đó đặc biệt là:

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;

- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;

- Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam;

- Các cuộc điều tra hoặc các báo cáo định kỳ về giáo dục, sức khỏe, chính trị và tham gia các hoạt động cộng đồng của thanh niên.

Biểu số: 002.N/BCB-TCTK
Ban hành kèm theo Thông tư số _/2019/TT-BNV ngày _/_/2019
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau năm báo cáo

DÂN SỐ THANH NIÊN, TỶ SỐ GIỚI TÍNH CỦA THANH NIÊN
Năm…

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Thống kê
Đơn vị nhận báo cáo:Bộ Nội vụ

	Mã số	Tổng số *(nghìn người)*	Trong đó		Tỷ số giới tính của thanh niên *(số nam/100 nữ)*
			Nam*(nghìn người)*	Nữ*(nghìn người)*	
A	B	1	2	3	4
1. Chia theo nhóm tuổi					
Từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi	01				
Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	02				
Từ 22tuổi đến 25 tuổi	03				
Từ 26 tuổi đến 30 tuổi	04				
2. Chia theo thành thị/nông thôn					
Thành thị	05				
Nông thôn	06				
3. Chia theo Tỉnh/thành phố					
(Ghi theo danh mục hành chính)	07				
	…				

Ngày … tháng … năm …

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 002.N/BCB-TCTK: Dân số thanh niên, Tỷ số giới tính của thanh niên

1. Khái niệm

a) Dân số thanh niên

Dân số thanh niên là tất cả những người trong độ tuổi thanh niên, sống trong phạm vi một địa giới nhất định (một nước, một vùng kinh tế, một đơn vị hành chính, v.v...) có đến một thời điểm hay trong một khoảng thời gian nhất định.

Theo Luật thanh niên hiện hành của Việt Nam, độ tuổi thanh niên được quy định là từ đủ 16 tuổi đến 30 tuổi.

Trong thống kê, dân số thanh niên được thu thập theo khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, là những thanh niên thực tế thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên và những thanh niên mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã/phường/thị trấn đang ở và những người tạm vắng. Cụ thể, nhân khẩu thanh niên thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Những thanh niên thực tế thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

- Những thanh niên mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn ở ổn định tại hộ, không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

- Những thanh niên tạm vắng gồm:

+ Những thanh niên rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê;

+ Những thanh niên đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng;

+ Những thanh niên đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ;

+ Những thanh niên đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyến;

+ Những thanh niên được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép;

+ Những thanh niên đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế;

+ Những thanh niên đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

Dân số thanh niên được chi tiết hoá theo một số chỉ tiêu cơ bản sau đây:

Dân số thanh niên trung bình là số lượng dân số thanh niên tính bình quân cho cả một thời kỳ, được tính theo một số phương pháp thông dụng như sau:

- Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm) thì sử dụng công thức sau:

$$Ptn_{tb} = \frac{Ptn_0 + Ptn_1}{2}$$

Trong đó:

Ptn_{tb} : Dân số thanh niên trung bình;

Ptn_0 : Dân số thanh niên đầu kỳ;

Ptn_1 : Dân số thanh niên cuối kỳ.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau thì sử dụng công thức:

$$Ptn_{tb} = \frac{\frac{Ptn_0}{2} + Ptn_1 + ... + Ptn_{n-1} + \frac{Ptn_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

Ptn_{tb}: Dân số thanh niên trung bình;

$Ptn_{0,1,...,n}$: Dân số thanh niên ở các thời điểm 0, 1,..., n;

n : Số thời điểm cách đều nhau.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$Ptn_{tb} = \frac{Ptn_{tb1}t_1 + Ptn_{tb2}t_2 + ... + Ptn_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

Ptntb1 : Dân số thanh niên trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

Ptn_{tb2} : Dân số thanh niên trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

Ptn_{tbn} : Dân số thanh niên trung bình của khoảng thời gian thứ n;

t_i : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

b) Tỷ số giới tính của thanh niên

Tỷ số giới tính của thanh niên cho biết có bao nhiêu nam thanh niên tính trên 100 nữ thanh niên trong kỳ báo cáo của tập hợp dân số thanh niên của một khu vực.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ số giới tính của thanh niên} = \frac{\text{Tổng số nam thanh niên của khu vực trong kỳ báo cáo}}{\text{Tổng số nữ thanh niên của khu vực trong kỳ báo cáo}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu

- Cột 1:Ghi tổng số thanh niên tương ứng với các dòng ở cột A.
- Cột 2:Ghi tổng số nam thanh niên tương ứng với các dòng ở cột A.
- Cột 3:Ghi tổng số nam thanh niên tương ứng với các dòng ở cột A.
- Cột 4: Ghi tỷ số giới tính của thanh niên tương ứng với các dòng ở cột A.

3. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;

- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;

- Số lượng dân số thanh niên hàng năm được tính dựa trên cơ sở số liệu dân số gốc thu thập qua tổng điều tra dân số gần nhất và các biến động dân số (sinh, chết, xuất cư và nhập cư) theo phương trình cân bằng dân số. Các biến động dân số thanh niên được tính từ các tỷ suất nhân khẩu học (các tỷ suất chết, xuất cư và nhập cư) thu được qua các cuộc điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình hoặc tổng điều tra dân số và nhà ở; kết hợp với các tính toán về số người vào và ra khỏi độ tuổi thanh niên theo quy định.

- Số lượng dân số thanh niên còn được tính thông qua ước lượng (hoặc suy rộng) từ kết quả điều tra mẫu biến động dân số kế hoạch hóa gia đình hàng năm; điều tra lao động và việc làm hoặc các cuộc điều tra chuyên đề khác.

Biểu số: 003.N/BCB-TCTK
Ban hành kèm theo Thông tư số _/2019/TT-BNV ngày _/_/2019
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau năm báo cáo

Tỷ suất sinh con của vị thành niên
Năm…

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Thống kê
Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Nội vụ

	Mã số	Số trẻ do phụ nữ tuổi từ 15-19 sinh ra hàng năm *(Số con)*	Số phụ nữ từ 15-19 tuổi *(nghìn người)*	Tỷ suất sinh con của vị thành niên*(Số con/1.000 nữ thanh niên*)
A	B	1	2	3
Tổng số				
Nghề nghiệp				
(Ghi theo danh mục nghề nghiệp)	01			
	…			
Chia theo thành thị/nông thôn				
Thành thị				
Nông thôn				

Ngày … tháng … năm …

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 003.N/BCB-TCTK: Tỷ suất sinh con của vị thành niên

1. Khái niệm

Tỷ suất sinh con của vị thành niên đo lường số trẻ do phụ nữ độ tuổi 15-19 tuổi sinh ra hàng năm tính trong 1000 phụ nữ lứa tuổi đó. Nó cũng chính là tỷ lệ sinh đặc trưng theo tuổi đối với phụ nữ trong độ tuổi 15-19 (theo WHO).

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất sinh con của vị thành niên} = \frac{\text{Số trẻ do phụ nữ tuổi từ 15-19 sinh ra hàng năm}}{\text{Số phụ nữ từ 15-19 tuổi}} \times 1000$$

2. Cách ghi biểu

Cột 1:Ghi tổng số trẻ do phụ nữ tuổi từ 15-19 sinh ra trong năm tương ứng với các dòng ở cột A.

Cột 2:Ghi tổng số phụ nữ từ 15-49 tuổi trong năm tương ứng với các dòng ở cột A.

Cột 3:Ghi Tỷ suất sinh con của vị thành niên tương ứng với các dòng ở cột A.

3. Nguồn số liệu

- Điều tra thống kê;
- Dữ liệu hành chính.

Biểu số: 004.N/BCB-TCTK
Ban hành kèm theo Thông tư số _/2019/TT-BNV ngày _/_/2019
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau năm báo cáo

TỶ SUẤT THANH NIÊN NHẬP CƯ, XUẤT CƯ, TỶ SUẤT DI CƯ THUẦN
Năm…

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Thống kê
Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Nội vụ

Đơn vị tính: ‰

		Tỷ suất thanh niên nhập cư	Tỷ suất thanh niên xuất cư	Tỷ suất thanh niên di cư thuần
A	B	1	2	3
Cả nước				
1. Chia theo giới tính				
Nam	01			
Nữ	02			
2. Chia theo thành thị/nông thôn				
Thành thị	03			
Nông thôn	04			
3. Chia theo tỉnh/thành phố				
(Ghi theo danh mục hành chính)	05			
	…			

Ngày … tháng … năm …

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 004.N/BCB-TCTK: Tỷ suất thanh niên nhập cư, xuất cư, tỷ suất di cư thuần

1. Khái niệm

a) Tỷ suất thanh niên nhập cư

Tỷ suất thanh niên nhập cư là số thanh niên từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch) tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

Công thức tính:

$$IR_{tn}\ (‰) = \frac{I_{tn}}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

IR_{tn} : Tỷ suất thanh niên nhập cư;

I_{tn} : Số thanh niên nhập cư trong năm;

P_{tb} : Dân số trung bình (hay dân số có đến giữa năm) của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

Để phân tích sâu thêm về vị trí và ảnh hưởng của thanh niên nhập cư trong tổng lực lượng thanh niên trên địa bàn, tỷ suất thanh niên nhập cư còn có thể tính bình quân trên 1000 dân số thanh niên của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

Công thức tính:

$$IRtnr\ (‰) = \frac{Itn}{Ptn_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

IRtnr : Tỷ suất thanh niên nhập cư trong tập hợp dân số thanh niên của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư);

Itn : Số thanh niên nhập cư trong năm;

Ptn_{tb} : Dân số thanh niên trung bình (hay dân số thanh niên có đến giữa năm) của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

b) Tỷ suất thanh niên xuất cư

Tỷ suất thanh niên xuất cư là số thanh niên xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch) tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi xuất cư).

Công thức tính:

$$ORtn\ (‰) = \frac{Otn}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

ORtn : Tỷ suất thanh niên xuất cư;

Otn : Số thanh niên xuất cư trong năm;

P_{tb} : Dân số trung bình (hay dân số có đến giữa năm) của đơn vị lãnh

thổ đó (nơi xuất cư).

Tương tự tỷ suất thanh niên nhập cư, tỷ suất thanh niên xuất cư cũng có thể tính bình quân trên 1000 dân số thanh niên của đơn vị lãnh thổ đó (nơi xuất cư).

Công thức tính:

$$ORtnr\ (‰) = \frac{Otnr}{Ptn_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

ORtnr: Tỷ suất thanh niên xuất cư trong tập hợp dân số thanh niên của đơn vị lãnh thổ đó (nơi xuất cư);

Otnr : Số thanh niên xuất cư trong năm;

Ptn_{tb} : Dân số thanh niên trung bình (hay dân số thanh niên có đến giữa năm) của đơn vị lãnh thổ đó (nơi xuất cư).

c) Tỷ suất di cư thuần của thanh niên

Tỷ suất di cư thuần của thanh niên là hiệu số giữa số thanh niên nhập cư và số thanh niên xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch) tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$NRtn\ (‰) = \frac{Itn - Otn}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NRtn : Tỷ suất di cư thuần của thanh niên;

Itn : Số thanh niên nhập cư trong năm;

Otn : Số thanh niên xuất cư trong năm;

P_{tb} : Dân số trung bình (hay dân số giữa năm) của đơn vị lãnh thổ đó.

Hoặc: NRtn = IRtn - ORtn

Trong đó:

NMRtn : Tỷ suất di cư thuần của thanh niên;

IMRtn : Tỷ suất thanh niên nhập cư;

OMRtn : Tỷ suất thanh niên xuất cư.

Tương tự tỷ suất thanh niên nhập cư và tỷ suất thanh niên xuất cư, tỷ suất di cư thuần của thanh niên cũng có thể tính bình quân trên 1000 dân số thanh niên của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$NRtnr(‰) = \frac{Itn - Otn}{Ptn_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NRtnr : Tỷ suất di cư thuần của thanh niên trong tập hợp dân số thanh niên;

Itn : Số thanh niên nhập cư trong năm;

Otn : Số thanh niên xuất cư trong năm;

Ptn_{tb}: Dân số thanh niên trung bình (hay dân số thanh niên giữa năm) của đơn vị lãnh thổ đó.

Hoặc: NRtnr = IRtnr - ORtnr

Trong đó:

NRtnr : Tỷ suất di cư thuần của thanh niên trong tập hợp dân số thanh niên;

IRtnr : Tỷ suất thanh niên nhập cư trong tập hợp dân số thanh niên;

ORtnr : Tỷ suất thanh niên xuất cư trong tập hợp dân số thanh niên.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tỷ suất thanh niên nhập cư tương ứng với từng dòng ở cột A.
- Cột 2: Ghi tỷ suất thanh niên xuất cư tương ứng với từng dòng ở cột A.
- Cột 3: Ghi tỷ suất thanh niên di cư thuần tương ứng với từng dòng ở cột A.

3. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình.

Biểu số: 005.N/BCB-TCTK
Ban hành kèm theo Thông tư số _/2019/TT-BNV ngày _/_/2019
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau năm báo cáo

THANH NIÊN VÀ TÌNH HÌNH VỀ LAO ĐỘNG THANH NIÊN
Năm…

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Thống kê
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Nội vụ

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số thanh niên	Lực lượng lao động thanh niên	Số thanh niên có việc làm	Số lao động thanh niên qua đào tạo	Số thanh niên thất nghiệp	Số thanh niên thiếu việc làm	Số thanh niên không có việc làm, không đi học hoặc không được đào tạo	Thu nhập bình quân của thanh niên đang làm việc (triệu đồng/người)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số									
Chia theo giới tính									
Nam									
Nữ									
Chia theo nhóm tuổi			x	x	x		x		
Từ đủ 16 đến 20 tuổi			x	x	x		x		
Từ 21 đến 25 tuổi			x	x	x		x		
Từ 26 đến 30 tuổi			x	x	x		x		
Chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật			x	x	x			x	x
Chưa đào tạo chuyên môn kỹ thuật			x	x	x			x	x
Dạy nghề			x	x	x			x	x
Trung cấp chuyên nghiệp			x	x	x			x	x
Cao đẳng			x	x	x			x	x
Đại học			x	x	x			x	x

Chia theo khu vực kinh tế			x		x	x	x	x	x
Nông, lâm nghiệp và thủy sản			x		x	x	x	x	x
Công nghiệp và xây dựng			x		x	x	x	x	x
Dịch vụ			x		x	x	x	x	x
Chia theo ngành kinh tế			x	x	x	x		x	x
(*Ghi theo danh mục ngành kinh tế Việt Nam)*			x	x	x	x		x	x
Chia theo Loại hình kinh tế			x	x	x	x		x	
Cá nhân/Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể			x	x	x	x		x	
Tập thể			x	x	x	x		x	
Tư nhân			x	x	x	x		x	
Nhà nước			x	x	x	x		x	
Khu vực nước ngoài			x	x	x	x		x	
Chia theo thành thị/nông thôn									
Thành thị									
Nông thôn									
Chia theo tỉnh/thành phố				x		x		x	
(Ghi theo danh mục hành chính)				x		x		x	

Ngày … tháng … năm …

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 005.N/BCB-TCTK: Thanh niên và tình hình về lao động thanh niên

1. Khái niệm

1.1. Lực lượng lao động thanh niên là những người trong độ tuổi thanh niên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

1.2. Số thanh niên có việc làm (đang làm việc) trong nền kinh tế là những người trong độ tuổi thanh niên mà trong thời kỳ tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.

Thanh niên có việc làm gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những thanh niên thuộc các trường hợp cụ thể sau đây đều được coi là người có việc làm:

- Thanh niên đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc trong đơn vị;

- Thanh niên là người học việc, tập sự (kể cả bác sĩ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

- Thanh niên làm việc trong các hộ/cơ sở kinh tế của chính họ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa và cung cấp dịch vụ;

- Thanh niên làm việc vì mục đích tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp cho họ mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình họ, gồm:

+ Thanh niên làm việc trong các đơn vị kinh doanh được tổ chức bởi một thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ;

+ Thanh niên thực hiện các phần việc, nhiệm vụ của 1 công việc làm công ăn lương được tổ chức bởi một thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ.

c) Tỷ lệ thanh niên có việc làm (đang làm việc) so với tổng số thanh niên là chỉ tiêu tương đối, biểu hiện bằng phần trăm số thanh niên đang làm việc so với dân số thanh niên.

1.3. Lao động thanh niên đã qua đào tạo là thanh niên có việc làm hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu đã hội đủ các yếu tố sau đây:

a) Thanh niên đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ 03 tháng trở lên và đã tốt nghiệp, đã được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, gồm sơ cấp, trung cấp, cao đẳng, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ).

b) Hoặc thanh niên chưa qua một trường lớp đào tạo nào nhưng do tự học, do được truyền nghề hoặc vừa làm vừa học nên họ đã có được kỹ năng, tay nghề, tương đương với bậc 1 của công nhân kỹ thuật có bằng/chứng chỉ cùng nghề và thực tế đã từng làm

công việc này với thời gian từ 3 năm trở lên (hay còn gọi là công nhân kỹ thuật không bằng/chứng chỉ).

1.4. Số thanh niên thất nghiệp là những thanh niên mà trong thời kỳ tham chiếu đã hội đủ các yếu tố sau: hiện không làm việc; đang tìm kiếm việc làm; và sẵn sàng làm việc.

Số thanh niên thất nghiệp còn bao gồm những thanh niên hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không tìm được việc do:

- Đã chắc chắn có một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu;

- Phải tạm nghỉ (không được nhận tiền lương, tiền công hoặc không chắc chắn quay trở lại làm công việc cũ) do cơ sở bị thu hẹp hoặc ngừng sản xuất;

- Đang trong thời gian nghỉ thời vụ;

- Bận việc đột xuất của gia đình hoặc ốm đau tạm thời.

Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên là chỉ tiêu biểu hiện tỷ lệ so sánh số thanh niên thất nghiệp với lực lượng lao động là thanh niên trong kỳ.

1.5. Số thanh niên thiếu việc làm gồm những thanh niên có việc làm mà trong thời gian tham chiếu (07 ngày trước thời điểm quan sát) thoả mãn cả 3 tiêu chuẩn sau đây:

- Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là muốn làm thêm một (số) công việc để tăng thêm giờ; muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể làm việc thêm giờ; muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm, hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên;

- Sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là trong thời gian tới nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ ngay;

- Thực tế họ đã làm việc dưới một ngưỡng thời gian cụ thể đối với tất cả các công việc đã làm trong tuần tham chiếu. Các nước đang thực hiện chế độ làm việc 40 giờ/tuần, ngưỡng thời gian để xác định tình trạng thiếu việc làm của nước ta là đã làm việc dưới 35 giờ trong tuần tham chiếu.

Tỷ lệ thiếu việc làm của thanh niên cho biết số thanh niên thiếu việc làm trong 100 thanh niên có việc làm

1.6. Tỷ lệ thanh niên không có việc làm, không đi học hoặc không được đào tạo cho biết phần trăm số thanh niên không có việc làm, không đi học hoặc không được đào tạo trong tổng số thanh niên.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ NEET (\%)} = \frac{\text{Số thanh niên không có việc làm, không đi học hoặc không được đào tạo}}{\text{Dân số thanh niên}} \times 100$$

Số thanh niên không có việc làm, không đi học hoặc không được đào tạo có thể được tính bằng:

- Tổng số thanh niên - Thanh niên có việc làm - Thanh niên không có việc làm nhưng được giáo dục hoặc đào tạo;

- Thanh niên trong lực lượng lao động không có việc làm - Thanh niên trong lực lượng lao động không có việc làm được giáo dục hoặc đào tạo + Thanh niên ngoài lực lượng lao động - Thanh niên ngoài lực lượng lao động được giáo dục hoặc đào tạo.

1.7. Thu nhập của thanh niên đang làm việc là thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm tiền làm thêm giờ, tiền thưởng, tiền phụ cấp, tự kinh doanh,… của những thanh niên có việc làm theo hình thức làm công ăn lương trong nền kinh tế. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền mặt hoặc hiện vật.

Thu nhập bình quân một thanh niên đang làm việc là tổng số tiền thu nhập thực tế tính bình quân một thanh niên làm công ăn lương, tự kinh doanh.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số thanh niên trong kỳ báo cáo tương ứng theo từng dòng ở cột A.

Cột 2: Ghi lực lượng lao động thanh niên trong kỳ báo cáo tương ứng theo từng dòng ở cột A.

Cột 3: Ghi số thanh niên có việc làm trong kỳ báo cáo tương ứng theo từng dòng ở cột A.

Cột 4: Ghi lực lượng lao động là thanh niên đã qua đào tạo trong kỳ báo cáo tương ứng theo từng dòng ở cột A.

Cột 5: Ghi số thanh niên thất nghiệp trong kỳ báo cáo tương ứng theo từng dòng ở cột A.

Cột 6: Ghi số thanh niên thiếu việc làm trong kỳ báo cáo tương ứng theo từng dòng ở cột A.

Cột 7: Ghi số thanh niên không có việc làm, không đi học hoặc không được đào tạo trong kỳ báo cáo tương ứng theo từng dòng ở cột A.

Cột 8: Ghi thu nhập bình quân của thanh niên đang làm việc trong kỳ báo cáo tương ứng theo từng dòng ở cột A.

3. Nguồn số liệu

Điều tra lao động và việc làm.

Biểu số: 006.N/BCB-TCTK
Ban hành kèm theo Thông tư số _/2019/TT-BNV ngày _/_/2019
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau năm báo cáo

TỶ LỆ THANH NIÊN KHÔNG BIẾT CHỮ
Năm…

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Thống kê
Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Nội vụ

Đơn vị tính: %

	Mã số	Tỷ lệ thanh niên không biết chữ
A	B	1
Tổng số	01	
1. Chia theo giới tính		
Nam	02	
Nữ	03	
2. Chia theo nhóm tuổi		
Từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi	04	
Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	05	
Từ 21 đến 25 tuổi	06	
Từ 26 đến 30 tuổi	07	
3. Chia theo nhóm dân tộc		
Kinh	08	
Khác	09	
4. Chia theo thành thị/nông thôn		
Thành thị	10	
Nông thôn	11	
5. Chia theo tỉnh/thành phố		
(Ghi theo danh mục hành chính)	12	
	…	

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	***Người kiểm tra biểu***	***Thủ trưởng đơn vị***
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 006.N/BCB-TCTK: Tỷ lệ thanh niên không biết chữ

1. Khái niệm

Là tỷ lệ giữa số thanh niên tại thời điểm t không biết chữ (không thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng số thanh niên tại thời điểm đó.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thanh niên không biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số thanh niên không biết chữ}}{\text{Dân số thanh niên}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tỷ lệ thanh niên không biết chữ tương ứng với các dòng ở cột A.

3. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình hàng năm.

Biểu số: 007.N/BCB-TCTK
Ban hành kèm theo Thông tư số _/2019/TT-BNV ngày _/_/2019
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau năm báo cáo

TỶ LỆ THANH NIÊN ĐƯỢC CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE SINH SẢN/SỨC KHỎE TÌNH DỤC
Năm…

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Thống kê
Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Nội vụ

Đơn vị tính: %

	Mã số	Tỷ lệ thanh niên được cung cấp thông tin về chăm sóc sức khỏe sinh sản/sức khỏe tình dục
A	B	1
Tổng số	01	
1. Chia theo giới tính		
Nam	02	
Nữ	03	
2. Chia theo nhóm tuổi		
Từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi	04	
Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	05	
Từ 22tuổi đến 25 tuổi	06	
Từ 26 tuổi đến 30 tuổi	07	
3. Chia theo thành thị/nông thôn		
Thành thị	08	
Nông thôn	09	
4. Chia theo tỉnh/thành phố		
(Ghi theo danh mục hành chính)	10	

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	***Người kiểm tra biểu***	***Thủ trưởng đơn vị***
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 007.N/BCB-TCTK: Tỷ lệ thanh niên được cung cấp thông tin về chăm sóc sức khỏe sinh sản/sức khỏe tình dục

1. Khái niệm

Thanh niên được cung cấp thông tin về chăm sóc sức khỏe sinh sản/ sức khỏe tình dục là những người trong độ tuổi thanh niên được tiếp cận các thông tin nói trên qua các chương trình học tập lồng ghép trong nhà trường, chương trình tuyên truyền về sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục và hoạt động của các trung tâm, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực nói trên.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thanh niên được cung cấp thông tin về chăm sóc sức khỏe sinh sản/sức khỏe tình dục (\%)} = \frac{\text{Số thanh niên được cung cấp thông tin về chăm sóc sức khỏe sinh sản/sức khỏe tình dục}}{\text{Dân số thanh niên}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tỷ lệ thanh niên được cung cấp thông tin về chăm sóc sức khỏe sinh sản/sức khỏe tình dục tương ứng với các dòng ở cột A.

3. Nguồn số liệu

Điều tra thống kê

Biểu số: 008.N/BCB-TCTK
Ban hành kèm theo Thông tư số _/2019/TT-BNV ngày _/_/2019
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau năm có điều tra

SỐ GIỜ DÀNH CHO VUI CHƠI, GIẢI TRÍ MỖI TUẦN CỦA THANH NIÊN

Năm…

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Thống kê
Đơn vị nhận báo cáo:Bộ Nội vụ

Đơn vị tính: Số giờ

	Mã số	Tổng số	Số giờ dành cho vui chơi, giải trí mỗi tuần của thanh niên					
			Xem truyền hình/nghe đài	Đọc sách/báo/tạp chí	Chơi thể thao	Giao lưu với bạn bè	Dành cho sự kiện văn hóa hoặc tôn giáo	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7
Tổng số	01							
1. Chia theo giới tính								
Nam	02							
Nữ	03							
2. Chia theo nhóm tuổi								
Từ đủ 16 tuổi đến 20 tuổi	04							
Từ 21 tuổi đến 25 tuổi	05							
Từ 26 tuổi đến 30 tuổi	06							
3. Chia theo trình độ học vấn								
Chưa đi học	07							
Chưa tốt nghiệp tiểu học	08							
Tốt nghiệp tiểu học	09							
Tốt nghiệp trung học cơ sở	10							
Tốt nghiệp trung học phổ thông	11							
4. Chia theo dân tộc								
Kinh	12							
Khác	13							
5. Chia theo nghề nghiệp								
(Ghi theo danh mục nghề nghiệp của Việt Nam)	14							
6. Chia theo thành thị/nông thôn								

Thành thị	…							
Nông thôn								
7. Chia theo tỉnh/thành phố								
(Ghi theo danh mục hành chính)								

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	***Người kiểm tra biểu***	***Thủ trưởng đơn vị***
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 008.N/BCB-TCTK: Số giờ dành cho vui chơi, giải trí mỗi tuần của thanh niên

1. Khái niệm

Thời gian dành cho hoạt động vui chơi, giải trí bao gồm thời gian làm những việc yêu thích trong lúc rảnh rỗi, như xem truyền hình/nghe đài; đọc sách/báo/tạp chí; chơi thể thao; giao lưu với bạn bè; dành cho sự kiện văn hóa hoặc tôn giáo,... không bao gồm thời gian liên quan đến học tập, làm việc, tìm kiếm việc làm, công việc nội trợ, cũng không bao gồm những thời gian dành cho những hoạt động thiết yếu để duy trì sự sống như ăn, ngủ,...

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số giờ dành cho vui chơi giải trí mỗi tuần của thanh niên tương ứng với từng dòng của cột A.

Cột 2- Cột 7: Ghi số giờ dành cho mỗi hoạt động của từng cột tương ứng với từng dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Điều tra thống kê

Biểu số: 009.N/BCB-TCTK
Ban hành kèm theo Thông tư số _/2019/TT-BNV ngày _/_/2019
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau năm báo cáo

TỶ LỆ THANH NIÊN ĐƯỢC THAM GIA CÁC HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA, NGHỆ THUẬT; THỂ THAO... Ở NƠI HỌC TẬP, LÀM VIỆC VÀ CƯ TRÚ
Năm...

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Thống kê
Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Nội vụ

Đơn vị tính: %

	Mã số	Tỷ lệ thanh niên được tham gia các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao; hoạt động sinh hoạt cộng đồng ở nơi học tập, làm việc và cư trú
A	B	1
Tổng số	01	
1. Chia theo giới tính		
Nam	02	
Nữ	03	
2. Chia theo nhóm tuổi		
Từ đủ 16 tuổi đến 20 tuổi	04	
Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	05	
Từ 22tuổi đến 25 tuổi	06	
Từ 26 tuổi đến 30 tuổi	07	
3. Chia theo dân tộc		
Kinh	08	
Khác	09	
4. Chia theo trình độ học vấn		
Chưa đi học	10	
Chưa tốt nghiệp tiểu học	11	
Tốt nghiệp tiểu học	12	
Tốt nghiệp trung học cơ sở	13	
Tốt nghiệp trung học phổ thông	14	
5. Chia theo nghề nghiệp		
(Ghi theo danh mục nghề nghiệp của Việt Nam)	15	
6. Chia theo thành thị/nông thôn		
Thành thị	..	
Nông thôn		
7. Chia theo tỉnh/thành phố		
(Ghi theo danh mục hành chính)		

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	***Người kiểm tra biểu***	***Thủ trưởng đơn vị***
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 009.N/BCB-TCTK: Tỷ lệ thanh niên được tham gia các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao; hoạt động sinh hoạt cộng đồng ở nơi học tập, làm việc và cư trú

1. Khái niệm

Tỷ lệ thanh niên được tham gia các hoạt động văn hóa, nghệ thuận, thể dục, thể thao; hoạt động sinh hoạt cộng đồng ở nơi học tập, làm việc và cư trú là số thanh niên được tham gia các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao; hoạt động sinh hoạt cộng đồng ở nơi học tập, làm việc và cư trú trên tổng số thanh niên.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thanh niên được tham gia các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao; hoạt động sinh hoạt cộng đồng ở nơi học tập, làm việc và cư trú (\%)} = \frac{\text{Số thanh niên được tham gia các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao; hoạt động sinh hoạt cộng đồng ở nơi học tập, làm việc và cư trú}}{\text{Dân số thanh niên}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi Tỷ lệ thanh niên được tham gia các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao; hoạt động sinh hoạt cộng đồng ở nơi học tập, làm việc và cư trú tương ứng với các dòng ở cột A.

3. Nguồn số liệu

Điều tra thống kê

Biểu số: 010.N/BCB-TCTK
Ban hành kèm theo Thông tư số _/2019/TT-BNV ngày _/_/2019
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau năm báo cáo

TỶ LỆ THANH NIÊN LÀ THÀNH VIÊN TRONG HỘ NGHÈO; TỶ LỆ THANH NIÊN Ở TRONG HỘ ĐƯỢC SỬ DỤNG NGUỒN NƯỚC HỢP VỆ SINH; HỐ XÍ HỢP VỆ SINH

Năm…

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Thống kê
Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Nội vụ

Đơn vị tính: %

	Mã số	Tỷ lệ thanh niên là thành viên trong hộ nghèo	Tỷ lệ thanh niên ở trong hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	Tỷ lệ thanh niên ở trong hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh
A	B	3	4	
Tổng số	01			
1. Chia theo nhóm dân tộc			x	x
Kinh	02		x	x
Khác	03		x	x
2. Chia theo thành thị/nông thôn				
Thành thị	04			
Nông thôn	05			
3. Chia theo tỉnh/thành phố				
(Ghi theo danh mục hành chính)	06			

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	***Người kiểm tra biểu***	***Thủ trưởng đơn vị***
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 010.N/BCB-TCTK: Tỷ lệ thanh niên là thành viên trong hộ nghèo; Tỷ lệ thanh niên ở trong hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh; hố xí hợp vệ sinh

1. Khái niệm

1.1. Tỷ lệ thanh niên là thành viên trong hộ nghèo là số phần trăm về số thanh niên sống trong hộ nghèo trong tổng số thanh niên.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thanh niên là thành viên trong hộ nghèo (\%)} = \frac{\text{Số thanh niên là thành viên hộ nghèo tiếp cận đa chiều}}{\text{Tổng số thanh niên}} \times 100$$

Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo chính sách trở xuống, hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng cao hơn chuẩn nghèo chính sách nhưng thấp hơn chuẩn mức sống tối thiểu và thiếu hụt từ 1/3 tổng số điểm thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí, tiêu chí về thu nhập và tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản như sau:

a) Tiêu chí thu nhập

- Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm những nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

- Chuẩn nghèo về thu nhập là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập. Chuẩn nghèo về thu nhập dùng để xác định quy mô hộ nghèo về thu nhập của Quốc gia, xác định đối tượng thụ hưởng chính sách (gọi là chuẩn nghèo chính sách).

b) Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản

- Các dịch vụ xã hội cơ bản bao gồm 5 dịch vụ: tiếp cận về y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin;

- Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt gồm 10 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) tình trạng đi học của trẻ em; (3) tiếp cận các dịch vụ y tế; (4) bảo hiểm y tế; (5) chất lượng nhà ở; (6) diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) nguồn nước sinh hoạt; (8) hố xí/nhà tiêu; (9) sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

1.2. Tỷ lệ thanh niên ở trong hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh là phần trăm thanh niên sống trong hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh trong tổng số thanh niên trong năm xác định.

1.3. Tỷ lệ thanh niên ở trong hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh là số phần trăm thanh niên sống trong hộ được sử dụng hố xí hợp vệ sinh trong tổng số thanh niên trong năm xác định.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tỷ lệ thanh niên là thành viên trong hộ nghèo tương ứng với các dòng ở cột A.

Cột 2: Ghi tỷ lệ thanh niên ở trong hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh tương ứng với các dòng ở cột A.

Cột 3: Ghi tỷ lệ thanh niên ở trong hộ được sử dụng hố xí hợp vệ sinh tương ứng với các dòng ở cột A.

3. Nguồn số liệu

Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

Biểu số: 011.N/BCB-TCTK
Ban hành kèm theo Thông tư số _/2019/TT-BNV ngày _/_/2019
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau năm có điều tra

TỶ LỆ THANH NIÊN CÓ TÀI KHOẢN TẠI NGÂN HÀNG, TỔ CHỨC TÀI CHÍNH HOẶC VÍ ĐIỆN TỬ

Năm…

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Thống kê
Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Nội vụ

Đơn vị tính: %

	Mã số	Tỷ lệ thanh niên có tài khoản tại ngân hàng, tổ chức tài chính hoặc ví điện tử
A	B	1
Tổng số	01	
1. Chia theo giới tính		
Nam	02	
Nữ	03	
2. Chia theo nhóm tuổi		
Từ đủ 16 đến 20 tuổi	04	
Từ 21 đến 25 tuổi	05	
Từ 26 đến 30 tuổi	06	
3. Chia theo thành thị/nông thôn		
Thành thị	07	
Nông thôn	08	

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	***Người kiểm tra biểu***	***Thủ trưởng đơn vị***
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 011.N/BCB-TCTK: Tỷ lệ thanh niên có tài khoản tại ngân hàng, tổ chức tài chính hoặc ví điện tử

1. Khái niệm

Tiếp cận với các dịch vụ tài chính chính thức như tiết kiệm, bảo hiểm, thanh toán, tín dụng và chuyển tiền là điều thiết yếu đối với người dân - bất kể mức thu nhập, giới tính, tuổi tác, giáo dục hay nơi họ sinh sống - để phục vụ cuộc sống, xây dựng tương lai và phát triển kinh doanh.

Các tổ chức tài chính khác như công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố, công ty bảo hiểm và hiệp hội di động toàn cầu,…

Ngoài ra, còn bao gồm những người nhận tiền lương, chuyển tiền hoặc thanh toán vào tài khoản tại một tổ chức tài chính trong 12 tháng qua; trả hóa đơn điện nước hoặc học phí từ tài khoản tại một tổ chức tài chính. Tài khoản tiền lưu động bao gồm những người sử dụng dịch vụ Mobile Banking cho những người không có tài khoản ngân hàng (MMU) của hiệp hội GSM (GSMA) để thanh toán hoá đơn hoặc gửi hoặc nhận tiền.

Tỷ lệ thanh niên có tài khoản tại ngân hàng, tổ chức tài chính hoặc ví điện tử là tỷ lệ phần trăm thanh niên có một tài khoản (của riêng họ hoặc cùng với người khác) tại ngân hàng, hoặc một loại tổ chức tài chính khác, hoặc cá nhân sử dụng dịch vụ tiền lưu động so với dân số thanh niên trong 12 tháng qua.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tỷ lệ thanh niên có tài khoản tại ngân hàng, tổ chức tài chính hoặc ví điện tử tương ứng với các dòng ở cột A.

3. Nguồn số liệu

- Điều tra thống kê

- Dữ liệu hành chính

Biểu số: 012.N/BCB-TCTK
Ban hành kèm theo Thông tư số _/2019/TT-BNV ngày _/_/2019
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau năm báo cáo

TỶ SUẤT TỰ TỬ CỦA THANH NIÊN
Năm…

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Thống kê
Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Nội vụ

Đơn vị tính: Số thanh niên/100.000 thanh niên

	Mã số	Tỷ suất tự tử của thanh niên
A	B	1
Tổng số	01	
1. Chia theo giới tính		
Nam	02	
Nữ	03	
2. Chia theo nhóm tuổi		
Từ đủ 16 đến 20 tuổi	04	
Từ 21 đến 25 tuổi	05	
Từ 26 đến 30 tuổi	06	
3. Chia theo dân tộc		
Kinh	07	
Khác	08	
4. Chia theo thành thị/nông thôn		
Thành thị	09	
Nông thôn	10	
5. *Chia theo nghề nghiệp*		
(*Ghi theo danh mục nghề nghiệp của Việt Nam)*	11	
	…	

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	***Người kiểm tra biểu***	***Thủ trưởng đơn vị***
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 012.N/BCB-TCTK: Tỷ suất tự tử của thanh niên

1. Khái niệm

Hiện nay, tự tử là nguyên nhân gây tử vong lớn thứ hai sau tai nạn giao thông đường bộ.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất tự tử của thanh niên} = \frac{\text{Số ca thanh niên tử vong do tự tử trong năm}}{\text{Dân số thanh niên}} \times 100.000$$

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tỷ lệ thanh niên có tài khoản tại ngân hàng, tổ chức tài chính hoặc ví điện tử tương ứng với các dòng ở cột A.

3. Nguồn số liệu

- Điều tra thống kê
- Dữ liệu hành chính

Biểu số: 013.N/BCB-TCTK
Ban hành kèm theo Thông tư số _/2019/TT-BNV ngày _/_/2019
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau năm báo cáo

TỶ LỆ NỮ THANH NIÊN ĐÃ TỪNG BỊ BẠO LỰC TÌNH DỤC TRƯỚC 18 TUỔI

Năm…

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Thống kê
Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Nội vụ

Đơn vị tính: %

	Mã số	Tỷ lệ nữ thanh niên đã từng bị bạo lực tình dục trước 18 tuổi
A	B	1
Tổng số	01	
1. Chia theo nhóm tuổi		
Từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi	02	
Từ đủ 16 tuổi đến 21 tuổi	03	
Từ 22tuổi đến 25 tuổi	04	
Từ 26 tuổi đến 30 tuổi	05	
2. Chia theo nhóm thu nhập		
Nhóm 1	06	
Nhóm 2	07	
Nhóm 3	08	
Nhóm 4	09	
Nhóm 5	10	
3. Chia theo nơi cư trú		
…	11	
	…	
4. Chia theo tình trạng hôn nhân		
Đã kết hôn		
Chưa kết hôn		
5. Chia theo thành thị/nông thôn		
Thành thị		
Nông thôn		
6. Chia theo trình độ giáo dục		
Chưa đi học		
Chưa tốt nghiệp tiểu học		
Tốt nghiệp tiểu học		
Tốt nghiệp THCS		
Tốt nghiệp THPT		
Có trình độ chuyên môn kỹ thuật		

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	***Người kiểm tra biểu***	***Thủ trưởng đơn vị***
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 013.N/BCB-TCTK: Tỷ lệ nữ thanh niên đã từng bị bạo lực tình dục trước 18 tuổi

1. Khái niệm

Bạo lực tình dục bao gồm bất kỳ hoạt động tình dục nào bị bắt buộc do người khác thực hiện, bao gồm:

(a) Dụ dỗ hoặc cưỡng ép tham gia vào bất kỳ hoạt động tình dục bất hợp pháp hoặc có hại về mặt tâm lý nào;

(b) Khai thác tình dục với lợi ích thương mại;

(c) Sử dụng các hình ảnh âm thanh hoặc hình ảnh về lạm dụng tình dục;

(d) Mại dâm, nô lệ tình dục, bóc lột tình dục trong du lịch, buôn bán vì mục đích bóc lột tình dục (trong và giữa các quốc gia), bán người vì mục đích tình dục và hôn nhân cưỡng bức.

Các hoạt động tình dục cũng được coi là hành hạ nếu người phạm tội sử dụng quyền lực, đe dọa hoặc gây áp lực khác.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nữ thanh niên đã từng bị bạo lực tình dục trước 18 tuổi (\%)} = \frac{\text{Số nữ thanh niên được báo cáo bị bất kỳ hành vi bạo lực tình dục nào trước tuổi 18}}{\text{Tổng số nữ thanh niêntrong cùng thời gian, cùng phạm vi}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tỷ lệ nữ thanh niên đã từng bị bạo lực tình dục trước 18 tuổitương ứng với các dòng ở cột A.

3. Nguồn số liệu

Điều tra thống kê

Biểu số: 014.N/BCB-TCTK
Ban hành kèm theo Thông tư số _/2019/TT-BNV ngày _/_/2019
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau năm báo cáo

TỶ LỆ THANH NIÊN BỊ BẠO LỰC
Năm…

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Thống kê
Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Nội vụ

Đơn vị tính: %

	Mã số	Tỷ lệ thanh niên bị bạo lực
A	B	1
Tổng số	01	
1. Chia theo giới tính		
Nam	02	
Nữ	03	
2. Chia theo loại bạo lực		
Thể chất	04	
Tình dục	05	
Tinh thần	06	
3. Chia theo thành thị/nông thôn		
Thành thị	07	
Nông thôn	08	
4. Chia theo tỉnh/thành phố		
(Ghi theo danh mục hành chính)	09	
	…	

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	***Người kiểm tra biểu***	***Thủ trưởng đơn vị***
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 014.N/BCB-TCTK: Tỷ lệ thanh niên bị bạo lực

1. Khái niệm

Bạo lực là hành vi cố ý gây tổn hại hoặc có khả năng gây tổn hại về thể chất, tinh thần, kinh tế đối với người khác.

Phạm vi tính toán của chỉ tiêu gồm các thanh niên là nạn nhân của các hành vi bạo lực, bất kể bạo lực trong gia đình hay ngoài xã hội.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thanh niên bị bạo lực (\%)} = \frac{\text{Số thanh niên bị bạo lực trong kỳ}}{\text{Số thanh niên trung bình trong cùng kỳ}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tỷ lệ thanh niên bị bạo lựctương ứng với các dòng ở cột A.

3. Nguồn số liệu

- Điều tra thống kê
- Dữ liệu hành chính

Biểu số: 015.N/BCB-TCTK
Ban hành kèm theo Thông tư số _/2019/TT-BNV ngày _/_/2019
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau năm báo cáo

SỐ THANH NIÊN LÀ GIÁM ĐỐC/CHỦ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ/CHỦ TRANG TRẠI

Năm…

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Thống kê
Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Nội vụ

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Số thanh niên là giám đốc/chủ doanh nghiệp, hợp tác xã	Số thanh niên là chủ trang trại
A	B	1	2
Tổng số	01		
1. Chia theo giới tính			
Nam	02		
Nữ	03		
2. Chia theo nhóm tuổi			
Từ đủ 16 tuổi đến 20 tuổi	04		
Từ 21 tuổi đến 25 tuổi	05		
Từ 26 tuổi đến 30 tuổi	06		
3. Chia theo dân tộc			
Kinh	07		
Khác	08		
4. Chia theo trình độ học vấn			
Chưa đi học	09		
Chưa tốt nghiệp tiểu học	10		
Tốt nghiệp tiểu học	11		
Tốt nghiệp THCS	12		
Tốt nghiệp THPT	13		
Có trình độ chuyên môn kỹ thuật	14		
5. Chia theo loại hình kinh tế			
Nhà nước	15		
Ngoài nhà nước	16		
Vốn đầu tư nước ngoài	17		
6. Chia theo tỉnh/thành phố			
(Ghi theo danh mục hành chính)	18		
	……		

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	***Người kiểm tra biểu***	***Thủ trưởng đơn vị***
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 015.N/BCB-TCTK: Số thanh niên là giám đốc/chủ doanh nghiệp, hợp tác xã/chủ trang trại

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số thanh niên là giám đốc/chủ doanh nghiệp, hợp tác xã/chủ trang trại được tính bằng số giám đốc/chủ doanh nghiệp, hợp tác xã/chủ trang trại là thanh niên tại một thời điểm nhất định.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số thanh niên là giám đốc/chủ doanh nghiệp, hợp tác xã tương ứng với các dòng ở cột A;

- Cột 2: Ghi số thanh niên là chủ trang trại tương ứng với các dòng ở cột A;

3. Nguồn số liệu

- Điều tra doanh nghiệp trong Tổng điều tra kinh tế;

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản.